

Số: ~~1047~~/ĐSL  
V/v: "Công bố thông tin"

Sơn La, ngày 18 tháng 10 năm 2016

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
2. Mã chứng khoán: SLS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 34 Quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La
4. Điện thoại: 0223.843554 ; 0223.843.274 Fax: 0223.843.406
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Khương
6. Nội dung của thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2017 cho kỳ hoạt động 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 được lập ngày 18/10/2016 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo <http://miaduongsomla.vn/>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, TCK



**Trần Ngọc Hiếu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2017**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

<u>TÀI SẢN</u>	MS	TM	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>258,095,215,995</b>	<b>240,161,583,556</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>449,722,291</b>	<b>913,023,046</b>
1. Tiền	111		449,722,291	913,023,046
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>39,850,000,000</b>	<b>24,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39,850,000,000	24,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>183,260,986,678</b>	<b>158,331,170,691</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1,680,960,218	33,867,757,771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	114,756,031,815	59,105,587,614
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	66,565,275,239	65,099,105,900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9,141,280,594)	(9,141,280,594)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>30,356,661,599</b>	<b>56,512,493,445</b>
1. Hàng tồn kho	141		30,356,661,599	56,512,493,445
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,177,845,427</b>	<b>404,896,374</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,568,962,267	85,791,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,332,182,871	38,675,476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	276,700,289	280,429,292
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>184,142,611,410</b>	<b>166,899,438,162</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>139,804,503,530</b>	<b>138,672,621,671</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	138,939,518,825	137,786,449,876
- Nguyên giá	222		284,158,262,188	282,685,253,097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145,218,743,363)	(144,898,803,221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	864,984,705	886,171,795
- Nguyên giá	228		1,429,666,774	1,429,666,774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(564,682,069)	(543,494,979)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>40,716,625,521</b>	<b>24,605,334,132</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	40,716,625,521	24,605,334,132
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,000,000,000	3,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>621,482,359</b>	<b>621,482,359</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	621,482,359	621,482,359
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>442,237,827,405</b>	<b>407,061,021,718</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN QUÝ I/2017 (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

<u>NGUỒN VỐN</u>		MS	TM	30/09/2016	01/07/2016
C-	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>151,969,392,832</b>	<b>137,935,187,133</b>
I.	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69,397,003,389</b>	<b>88,799,811,084</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	8,040,707,620	10,716,765,516
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	22,678,588,968	35,459,642,501
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	414,487,499	2,317,088,928
4.	Phải trả người lao động	314		3,322,407,530	7,813,053,393
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	-	66,433,034
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	(496,397,942)	2,113,441,271
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		29,194,629,994	23,635,006,721
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,242,579,720	6,678,379,720
II.	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>82,572,389,443</b>	<b>49,135,376,049</b>
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		82,572,389,443	49,135,376,049
		<b>MS</b>	<b>TM</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>01/07/2016</b>
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
D-	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>290,268,434,573</b>	<b>269,125,834,585</b>
	( 400 = 410+430)				
I-	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>290,268,434,573</b>	<b>269,125,834,585</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		68,000,000,000	68,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68,000,000,000	68,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,998,638,028	3,998,638,028
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,607,779,802	36,607,779,802
8.	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,800,000,000	6,800,000,000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174,862,016,743	153,719,416,755
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		153,719,416,755	48,226,374,293
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,142,599,988	105,493,042,462
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>442,237,827,405</b>	<b>407,061,021,718</b>
	(440 = 300+400)				

Sơn La, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I năm 2017 từ	Quý I năm 2016	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
			01/07/2016 đến	từ 01/07/2015	đến cuối quý I /	năm đến cuối
			30/09/2016	đến 30/09/2015	2017	quý I / 2016
			VND	VND		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55,179,490,616		55,179,490,616	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	55,179,490,616		55,179,490,616	
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	29,639,379,399		29,639,379,399	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25,540,111,217		25,540,111,217	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	17,126,651		17,126,651	
7. Chi phí tài chính	22	5.22	1,878,170,920		1,878,170,920	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,878,170,920		1,878,170,920	
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	197,889,892		197,889,892	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	2,281,117,821		2,281,117,821	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		21,200,059,235		21,200,059,235	
11. Thu nhập khác	31	5.25	16,008,587		16,008,587	
12. Chi phí khác	32	5.26	69,738,831		69,738,831	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(53,730,244)		(53,730,244)	
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		21,146,328,991		21,146,328,991	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	3,729,003		3,729,003	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21,142,599,988		21,142,599,988	
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	3,109		3,109	

Người lập



Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý I/2017	Đầu năm đến cuối quý I/2016
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	74,264,528,000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(44,785,369,245)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,549,235,027)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1,944,603,954)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,559,790,299	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11,609,646,181)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>17,935,463,892</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(741,576,045)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27,750,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,900,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(16,591,576,045)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5,766,024,383	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7,573,212,985)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(1,807,188,602)</b>	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(463,300,755)</b>	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	913,023,046	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	449,722,291	

Sơn La, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập

Q. Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Hiếu

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ sáu ngày 02/11/2015. Vốn điều lệ là 68.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>Tỷ lệ</b>
		<b>(VND)</b>	<b>sở hữu</b>
			<b>%</b>
Bà Trần Thị Thái	1,865,320	18,653,200,000	27.43
Công ty TNHH Thái Liên	1,020,000	10,200,000,000	15.00
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	3,914,680	39,146,800,000	57.57
<b>Tổng</b>	<b>6,800,000</b>	<b>68,000,000,000</b>	<b>100</b>

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

**1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

**1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý I/2016(Tiếp theo)**

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính đã được tính toán và trình bày nhất quán. Tuy nhiên năm tài chính 2017 là năm đầu tiên áp dụng niên độ kỳ kế toán mới bắt đầu từ 01/07/2016 kết thúc ngày 30/06/2017 nên báo cáo các quý của năm tài chính 2017 không so sánh số liệu cùng kỳ 2016

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau

Năm tài chính 2017 bắt đầu từ 01/07/2016 đến hết ngày 30/06/2017

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý I cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/09/2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**



Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

*a. Nguyên tắc kế toán*

2 / T U H A / 1

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

##### Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ)

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật ri, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tiền mặt	66,383,282	146,088,674
Tiền gửi ngân hàng	383,339,009	766,934,372
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
<b>Tổng</b>	<b>449,722,291</b>	<b>913,023,046</b>

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1,680,960,218</b>	<b>33,867,757,771</b>
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000	1,400,000,000
Hội nông dân xã Cò Nồi		
Trần Thị Lưu	176,000,000	176,000,000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt		32,035,229,553
khách hàng khác		
Công ty CP Vương Quốc Việt		
Công ty TNHH Thái Liên		
Công ty CP TMDV Sơn Nam	40,000,000	80,000,000
Hội nông dân tỉnh Sơn La		
Nguyễn Trung Thông		
Công ty TNHH Nông nghiệp Thái Việt		
Công ty TNHH thương mại XNK Ngọc Quỳnh	62,160,000	62,160,000
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	2,800,218	114,368,218
<b>Tổng</b>	<b>1,680,960,218</b>	<b>33,867,757,771</b>

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>114,756,031,815</b>	<b>59,105,587,614</b>
Công ty TNHH MTV công nghiệp Tấn Đạt	4,874,485,000	
GLOBAL CANESUGAR SERVICER PRIVATE LIMITED	4,970,977,200	940,170,000
Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hùng Vương	12,658,470,850	11,820,152,800
Công ty TNHH Mạc Tích	8,017,185,000	3,537,325,000
Công ty TNHH Vĩnh Trị	7,123,142,001	7,506,987,771
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật V-Sutech		
VS Projects & System Engineers Pvt Ltd	1,073,280,000	
TRIVENI TURBINE LIMITED	308,568,000	7,588,515,000
Công ty TNHH thiết bị và giải pháp Năng Lượng	8,533,377,600	5,050,688,800
Tổng Công ty Mía đường I -CTCP		1,393,132,800
Công ty TNHH MTV tư vấn Lộc Hằng	2,298,690,000	1,662,300,000
Công ty TNHH Tâm Minh Đức	1,578,435,000	1,452,417,900
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư NANO		
ULKA INDUSTRIES LTD	26,169,698,750	7,885,902,500
Trả trước người bán ngắn hạn khác	37,149,722,414	10,267,995,043
<b>Tổng</b>	<b>114,756,031,815</b>	<b>59,105,587,614</b>

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9,400,000,000</b>	<b>9,400,000,000</b>	<b>9,400,000,000</b>	<b>9,400,000,000</b>
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>9,400,000,000</b>	<b>9,400,000,000</b>	<b>9,400,000,000</b>	<b>9,400,000,000</b>

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính quý II/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a-DN

	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>66,565,275,239</b>	-	<b>65,099,105,900</b>	-
Phải thu tiền đầu tư vùng nguyên liệu	64,221,936,240	-	63,876,829,521	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	670,803,805	-	488,593,055	-
Bảo hiểm xã hội	5,261,588	-	-	-
Phải thu khác	49,061,810	-	214,642,984	-
Tạm ứng	1,618,211,796	-	519,040,340	-
<b>Tổng</b>	<b>66,565,275,239</b>	-	<b>65,099,105,900</b>	-

**5.6 NỢ XẤU**

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
Công ty TNHH Bình Anh				1,400,000,000
Công ty TNHH Bình Anh				392,550,000
Xí nghiệp nguyên liệu Trần Thị Lưu				530,570,594
Trần Thị Lưu				176,000,000
Công ty CP TM&DV Sơn Nam				40,000,000
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,000
Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,000
<b>Cộng</b>				<b>12,021,280,594</b>

**5.7 HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>30,356,661,599</b>	<b>0</b>	<b>56,512,493,445</b>	<b>0</b>
Nguyên liệu, vật liệu	14,424,163,707	-	13,680,013,532	-
Thành phẩm	15,376,453,553	-	42,260,442,752	-
Hàng hóa	556,044,339	-	572,037,161	-
<b>Tổng</b>	<b>30,356,661,599</b>	<b>0</b>	<b>56,512,493,445</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính quý I/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/07/2016	74,753,817,381	201,234,848,309	4,775,174,521	1,468,685,613	452,727,273	282,685,253,097
Tăng trong kỳ	-	1,473,009,091	-	-	-	1,473,009,091
Mua trong kỳ	-	1,473,009,091	-	-	-	1,473,009,091
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	74,753,817,381	202,707,857,400	4,775,174,521	1,468,685,613	452,727,273	284,158,262,188
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/07/2016	48,743,402,893	93,229,391,912	1,810,271,043	1,040,282,828	75,454,545	144,898,803,221
Tăng trong kỳ	130,213,881	91,900,977	82,953,570	14,871,714	-	319,940,142
Khấu hao trong kỳ	130,213,881	91,900,977	82,953,570	14,871,714	-	319,940,142
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	48,873,616,774	93,321,292,889	1,893,224,613	1,055,154,542	75,454,545	145,218,743,363
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/07/2016	26,010,414,488	108,005,456,397	2,964,903,478	428,402,785	377,272,728	137,786,449,876
Tại 30/09/2016	25,880,200,607	109,386,564,511	2,881,949,908	413,531,071	377,272,728	138,939,518,825

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA**

Báo cáo tài chính quý I/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm QL	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/07/2016	864,984,705	564,682,069	1,429,666,774
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	864,984,705	564,682,069	1,429,666,774
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2016		543,494,979	543,494,979
Tăng trong kỳ	-	21,187,090	21,187,090
Khấu hao trong kỳ	-	21,187,090	21,187,090
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	-	564,682,069	564,682,069
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/07/2016	864,984,705	21,187,090	886,171,795
Số dư tại 30/09/2016	864,984,705	-	864,984,705

**5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	40,716,625,521	-	24,605,334,132	-
Công trình Dự án nâng cấp cải tạo 2016	10,989,627,161		7,825,000	
Công trình Dự án nâng cấp cải tạo 2015	29,726,998,360		24,597,509,132	
<b>Tổng</b>	<b>40,716,625,521</b>	<b>-</b>	<b>24,605,334,132</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,568,962,267</b>	<b>85,791,606</b>
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư	1,568,962,267	
Chi phí sửa chữa tài sản		85,791,606
<b>Dài hạn</b>	<b>621,482,359</b>	<b>621,482,359</b>
Chi phí sửa chữa tường nhà kho thành phẩm 1400	112,217,728	112,217,728
Giải phóng mặt bằng bãi phế thải, bãi u vi sinh, phả đỡ hàng rào, nhà vệ sinh		
Thí công bãi xe chờ mía nguyên liệu	415,923,269	415,923,269
phả rở kho muối, nhà cán ép, nhà hòa chế, nhà nấu đường, nhà lò hơi sơn tường trong nhà TP đường+ xây tường nhà đóng bao và nhà nấu đường	93,341,362	93,341,362
<b>Tổng</b>	<b>2,190,444,626</b>	<b>707,273,965</b>

**5.12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>114,756,031,815</b>	<b>59,105,587,614</b>
Công ty TNHH MTV công nghiệp Tân Đạt	4,874,485,000	
GLOBAL CANESUGAR SERVICER PRIVATE LIMITED	4,970,977,200	940,170,000
Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hùng Vương	12,658,470,850	11,820,152,800
Công ty TNHH Mạc Tích	8,017,185,000	3,537,325,000
Công ty TNHH Vĩnh Trị	7,123,142,001	7,506,987,771
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật V-Sutech		
VS Projects & System Engineers Pvt Ltd	1,073,280,000	
TRIVENI TURBINE LIMITED	308,568,000	7,588,515,000
Công ty TNHH thiết bị và giải pháp Năng Lượng	8,533,377,600	5,050,688,800
Tổng Công ty Mía đường I -CTCP		1,393,132,800
Công ty TNHH MTV tư vấn Lộc Hằng	2,298,690,000	1,662,300,000
Công ty TNHH Tâm Minh Đức	1,578,435,000	1,452,417,900
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư NANO		
ULKA INDUSTRIES LTD	26,169,698,750	7,885,902,500
Trả trước người bán ngắn hạn khác	37,149,722,414	10,267,995,043
<b>Tổng</b>	<b>114,756,031,815</b>	<b>59,105,587,614</b>

**5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>22,678,588,968</b>	<b>35,459,642,501</b>
Công ty CP giống bò sữa Mộc Châu		
Công ty TNHH Thái Liên	9,136,140,000	10,591,815,000
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt	4,512,100,000	7,778,085,000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	7,128,800,000	17,075,100,000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	1,886,906,467	
Đối tượng khác	14,642,501	14,642,501
<b>Tổng</b>	<b>22,678,588,968</b>	<b>35,459,642,501</b>

## 5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

a.	Thuế và các khoản phải nộp NN	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	Thuế GTGT nội địa	652,309,291	1,858	652,311,149	-
	Thuế GTGT XK		2,440,787,000	2,440,787,000	-
	Thuế TNCN	1,323,032,112	55,720,000	1,306,012,138	72,739,974
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	341,747,525			341,747,525
	Các loại thuế khác				-
	<b>Cộng</b>	<b>2,317,088,928</b>	<b>2,496,508,858</b>	<b>4,399,110,287</b>	<b>414,487,499</b>

  

b.	Thuế và các khoản phải thu NN	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	Thuế TNDN	280,429,292	3,729,003		276,700,289
	<b>Cộng</b>	<b>280,429,292</b>	<b>3,729,003</b>	<b>-</b>	<b>276,700,289</b>

## 5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
Ngắn hạn	-	66,433,034
Chi phí lãi vay phải trả		66,433,034
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>66,433,034</b>

## 5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
Ngắn hạn	(496,397,942)	2,113,441,271
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	116,699,876	200,213,422
Bảo hiểm xã hội	(991,902,084)	2,593,819
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207,260,632	207,260,632
Phải trả, phải nộp khác:	171,543,634	1,703,373,398
<b>Tổng</b>	<b>(496,397,942)</b>	<b>2,113,441,271</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính quý I/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**  
**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
Công ty Mua bán nợ Việt Nam		
Trần Thị Thái	18,653,200,000	18,653,200,000
Công ty TNHH Thái Liên	10,200,000,000	10,200,000,000
Cổ đông khác	39,146,800,000	39,146,800,000
<b>Tổng</b>	<b>68,000,000,000</b>	<b>68,000,000,000</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2016 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	68,000,000,000	68,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	68,000,000,000	68,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		<b>27,200,000,000</b>

**Cổ phiếu**

	30/09/2016 VND	Năm 2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,800,000	6,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,800,000	6,800,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,800,000	6,800,000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	10,000	10,000

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	36,607,779,802	31,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	5,996,867,306

11/07/2017 13:11

5.18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	52,068,479,516	
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	33,281,500	
Doanh thu xăng dầu	2,448,860,882	
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	333,545,487	
Doanh thu tro lò	44,542,510	
Doanh thu nông sản	3,453,641,913	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92,091,190	
<b>Tổng</b>	<b>58,474,442,998</b>	<b>-</b>
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	3,294,952,382	
<b>Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ</b>	<b>55,179,490,616</b>	<b>-</b>

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	26,863,995,598	
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	20,040,206	
Giá vốn xăng dầu	2,333,427,947	
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	317,041,410	
Giá vốn nông sản	3,302,841,355	
Giá vốn khác	4,894,075	
Giá vốn vận chuyển xăng dầu	92,091,190	
<b>Tổng</b>	<b>32,934,331,781</b>	<b>-</b>
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	3,294,952,382	
<b>Giá vốn sau loại trừ nội bộ</b>	<b>29,639,379,399</b>	<b>-</b>

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,126,651	
<b>Tổng</b>	<b>17,126,651</b>	<b>-</b>

5.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền vay	1,878,170,920	
<b>Tổng</b>	<b>1,878,170,920</b>	<b>-</b>

5.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí bán hàng	197,889,892	
Chi phí nhân viên	51,187,935	
Chi phí dùng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,662,412	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134,039,545	
Chi phí bằng tiền khác		
<b>Tổng</b>	<b>197,889,892</b>	<b>-</b>

5.23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Chi phí quản lý	2,281,117,821	
Chi phí nhân viên quản lý	701,081,964	
Chi phí vật liệu quản lý	31,602,800	
Chi phí đồ dùng văn phòng	8,900,000	
Chi phí khấu hao TSCĐ	328,464,820	
Thuế phí và lệ phí	242,866,206	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458,564,123	
Chi phí bằng tiền khác	509,637,908	
<b>Tổng</b>	<b>2,281,117,821</b>	<b>-</b>

5.24 THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Thu nhập khác	16,008,587	
Thu nhập khác	16,008,587	
<b>Tổng</b>	<b>16,008,587</b>	<b>-</b>

5.25 CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế, hành chính	69,738,831	
CP khác		
<b>Tổng</b>	<b>69,738,831</b>	<b>-</b>

5.26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21,146,328,991	
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế	18,645,015	
- Thu nhập không chịu thuế	21,127,683,976	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>18,645,015</b>	<b>-</b>
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Chi phí Thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3,729,003	-
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,729,003</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	21,142,599,988	
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	21,142,599,988	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6,800,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3,109	

5.28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525,411,273	
Chi phí khác bằng tiền	494,795,219	
<b>Tổng</b>	<b>1,020,206,492</b>	<b>-</b>

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Luỹ kế năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thù lao	200,000,000	200,000,000
Ban Giám đốc	Lương	148,137,296	148,137,296
<b>Tổng</b>		<b>348,137,296</b>	<b>348,137,296</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính quý I/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

Người mua trả tiền trước	Tinh chất giao dịch	30/09/2016	01/07/2016
		VND	VND
Công ty TNHH Thái Liên		9,136,140,000	10,591,815,000
Công ty TNHH Kim Hà Việt		1,886,906,467	
<b>Tổng</b>		<b>11,023,046,467</b>	<b>10,591,815,000</b>

  

Mua hàng	Tinh chất giao dịch	Quý I năm 2017 từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Quý I năm 2016 từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
		VND	VND
Công ty TNHH Thái Liên	Mua đường, mật ri	16,260,340,000	
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Mua đường, mật ri	3,861,198,480	
<b>Tổng</b>		<b>20.121.538.480</b>	<b>-</b>

**6.2 Thông tin so sánh**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Tuy nhiên năm tài chính 2017 là năm đầu tiên áp dụng niên độ kỳ kế toán mới bắt đầu từ 01/07/2016 kết thúc ngày 30/06/2017 nên báo cáo các quý của năm tài chính 2017 không so sánh số liệu cùng kỳ 2016.

Sơn La, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu